

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022



MỤC LỤC

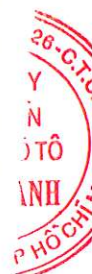
Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	05 – 22
5. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	23
6. Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.404.689.933.870	910.473.864.400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	111.562.804.680	60.934.050.072
111	1. Tiền		111.562.804.680	60.934.050.072
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		212.164.883.847	277.321.033.158
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	91.536.448.839	120.904.687.084
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.557.673.888	7.644.345.351
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	117.746.880.775	149.448.120.378
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.4	(676.119.655)	(676.119.655)
140	IV. Hàng tồn kho		994.690.151.806	554.898.938.861
141	1. Hàng tồn kho	V.5	998.736.903.481	557.580.690.536
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.046.751.675)	(2.681.751.675)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		86.272.093.537	17.319.842.309
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	13.606.781.835	3.564.127.916
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		72.604.910.748	13.611.660.947
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	60.400.954	144.053.446
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.022.100.432.486	377.847.330.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		79.638.621.864	3.592.805.250
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		56.163.183.252	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		2.475.438.612	3.584.805.250
216	3. Phải thu dài hạn khác		21.000.000.000	8.000.000
220	II. Tài sản cố định		262.455.744.792	228.094.772.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	251.343.950.606	216.140.401.953
222	- Nguyên giá		347.603.705.690	302.131.093.142
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.259.755.084)	(85.990.691.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	11.111.794.186	11.954.370.820
228	- Nguyên giá		17.934.806.169	17.781.776.169
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.823.011.983)	(5.827.405.349)
230	III. Bất động sản đầu tư		469.195.962.094	-
231	- Nguyên giá	V.9	469.195.962.094	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	32.608.214.583
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	32.608.214.583
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	199.317.472.471	111.244.243.893
251	1. Đầu tư vào công ty con		217.446.687.875	131.269.977.875
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.129.215.404)	(20.025.733.982)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.492.631.265	2.307.293.829
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	9.620.244.133	2.307.293.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.872.387.132	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.426.790.366.356	1.288.321.194.728



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		1.469.520.631.176	551.293.509.167
310	I. Nợ ngắn hạn		1.289.594.520.063	551.293.509.167
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		40.508.751.940	24.721.258.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	112.577.287.551	280.027.987.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	29.074.198.178	26.621.653.662
314	4. Phải trả người lao động		20.276.383.498	18.894.225.015
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.060.994.420	1.900.062.932
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.733.189.025	3.433.083.328
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	1.073.363.715.451	195.695.238.658
330	II. Nợ dài hạn		179.926.111.113	-
339	1. Trái phiếu chuyển đổi	V.14	179.926.111.113	-
400	D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		957.269.735.180	737.027.685.561
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	957.269.735.180	737.027.685.561
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		569.434.340.000	495.169.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		569.434.340.000	495.169.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		524.927.236	524.927.236
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		387.310.467.944	241.332.938.325
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		142.309.927.325	77.680.996.604
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		245.000.540.619	163.651.941.721
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.426.790.366.356	1.288.321.194.728

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



TRẦN KHÔI NGUYÊN



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



ĐỖ TIÊN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	ĐVT: VND			
			Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.587.674.605.816	2.060.588.974.917	6.607.165.421.199	5.238.224.833.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.587.674.605.816	2.060.588.974.917	6.607.165.421.199	5.238.224.833.177
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.472.659.820.832	1.862.156.782.134	6.147.528.819.459	4.897.106.168.022
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.014.784.984	198.432.192.783	459.636.601.740	341.118.665.155
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.618.264.613	165.793.325	22.724.212.178	403.450.548
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	17.021.649.906	6.313.783.485	26.609.468.818	19.216.919.205
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.878.527.839	4.605.459.817	28.378.293.864	17.567.151.863
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	39.840.876.296	34.609.296.206	132.552.164.700	107.669.642.935
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	12.710.880.296	9.987.666.522	51.669.193.584	35.033.732.150
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.059.643.099	147.687.239.895	271.529.986.816	179.601.821.413
31	11. Thu nhập khác		10.368.881.757	11.391.153.943	34.781.628.331	25.228.841.687
32	12. Chi phí khác		4.705.631	285.006	13.342.442	211.496.080
40	13. Lợi nhuận khác		10.364.176.126	11.390.868.937	34.768.285.889	25.017.345.607
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.423.819.225	159.078.108.832	306.298.272.705	204.619.167.020
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		13.595.228.522	31.859.013.661	63.170.119.218	40.967.225.299
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.12	(1.872.387.132)	-	(1.872.387.132)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.700.977.835	127.219.095.171	245.000.540.619	163.651.941.721

Người lập biểu



TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		306.298.272.705	204.619.167.020
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.717.178.778	28.534.263.929
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		22.870.927.666	25.858.849.561
03	- Các khoản dự phòng		(531.518.578)	3.271.115.573
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.116.635.287)	(18.162.853.068)
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	28.494.404.977	17.567.151.863
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		310.015.451.483	233.153.430.949
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(71.671.651.744)	9.836.097.753
10	- Tăng/Giảm hàng tồn kho		(441.156.212.945)	(20.972.377.194)
11	- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(122.907.499.087)	178.232.538.414
12	- Giảm/tăng chi phí trả trước		(17.355.604.223)	2.604.283.060
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.494.404.977)	(17.567.151.863)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(77.757.698.896)	(25.130.624.705)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(449.327.620.389)	360.156.196.414
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(757.443.587.720)	(389.191.470.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		288.016.363.633	299.348.181.819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(86.176.710.000)	(1.933.068.375)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.724.212.178	403.450.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(532.879.721.909)	(91.372.906.564)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	16.789.595.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.834.764.567.403	4.225.213.951.340
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.777.169.979.497)	(4.520.494.588.273)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.758.491.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		1.032.836.096.906	(278.491.041.933)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		50.628.754.608	(9.707.752.083)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.934.050.072	70.641.802.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VI.1	111.562.804.680	60.934.050.072

I.C
 IG
 H.
 UC
 XA
 PH

Người lập biểu

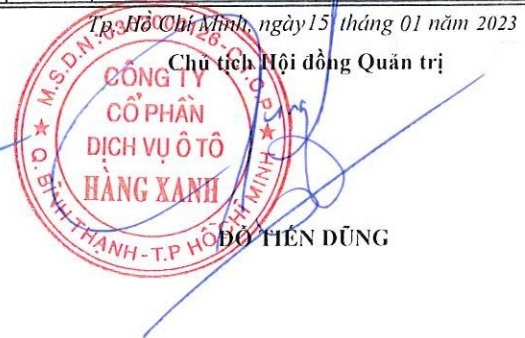
Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

ĐỖ HÉN DŨNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu năm kinh doanh trên 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%
2.	Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
3.	Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành Phố Hồ Chí Minh	62,11%	62,11%	62,11%	-	-	-

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
3. Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại thành phố Cần Thơ	102 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 699 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 582 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không năm hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

37
HÀ
UC
XA
C.P.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà

Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Tiền lương phải trả cho người lao động dựa vào hợp đồng lao động.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng, ...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

15. Chi phí tài chính

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay nay được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ nay.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận nay.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả nay liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	26.620.551.409	4.102.083.762
Tiền gửi ngân hàng	84.942.253.271	56.831.966.310
Cộng	111.562.804.680	60.934.050.072

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	44.865.077.250
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	-	44.230.674.862
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	-	634.402.388
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	91.536.448.839	76.039.609.834
Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	2.804.127.860	2.012.349.754
Công ty Bảo Hiểm BSH Thủ Đức	1.282.905.443	1.323.687.684
Công Ty TNHH Bảo Hiểm Liberty	2.941.758.700	1.786.366.010
Văn phòng đại diện giám định bồi thường PTI	2.890.918.309	1.734.398.170
Các khách hàng khác	85.627.315.217	69.182.808.216
Cộng	91.536.448.839	120.904.687.084

3. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng, hỗ trợ phải thu từ Mercedes-Benz Việt Nam.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	676.119.655	-	676.119.655	-
Cộng	676.119.655	-	676.119.655	-

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.240.114.639	(4.046.751.675)	84.106.361.471	(2.681.751.675)
Công cụ, dụng cụ	145.492.210	-	217.481.320	-
Chi phí SXKD dở dang	7.668.055.253	-	8.345.176.204	-
Hàng hóa	899.683.241.379	-	464.911.671.541	-
Cộng	998.736.903.481	(4.046.751.675)	557.580.690.536	(2.681.751.675)

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	649.775.265	706.361.614
Phí bảo hiểm cháy nổ	431.993.934	345.526.291
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.525.012.636	2.512.240.011
Cộng	13.606.781.835	3.564.127.916

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	48.542.750	219.548.407
Công cụ dụng cụ	6.919.305.622	812.394.735
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.652.395.761	1.275.350.687
Cộng	9.620.244.133	2.307.293.829

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

20
 NG
 PH
 VỤ
 GX
 1-11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.848.836.800	2.797.580.000	6.135.359.369	17.781.776.169
Tăng trong năm	-	-	153.030.000	153.030.000
- Mua trong năm	-	-	153.030.000	153.030.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.848.836.800	2.797.580.000	6.288.389.369	17.934.806.169
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	792.647.649	5.034.757.700	5.827.405.349
Tăng trong năm	-	55.951.596	939.655.038	995.606.634
- Khấu hao trong năm	-	55.951.596	939.655.038	995.606.634
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	848.599.245	5.974.412.738	6.823.011.983
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.848.836.800	2.004.932.351	1.100.601.669	11.954.370.820
Số cuối năm	8.848.836.800	1.948.980.755	313.976.631	11.111.794.186

9. Bất động sản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư (*)	469.195.962.094	-
Cộng	469.195.962.094	-

(*) Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 22/NQ- HĐQT-HAX ngày 11/08/2022 thông qua việc đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đường Võ Văn Kiệt, Khu Phố 3, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh để phát triển Dự án Khu phức hợp kinh doanh xe ô tô kết hợp văn phòng, căn hộ cao cấp.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ ⁽¹⁾	34.242.280.000	16.113.064.596	(18.129.215.404)	34.242.280.000	14.216.546.018	(20.025.733.982)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM ⁽²⁾	97.027.697.875	97.027.697.875	-	97.027.697.875	97.027.697.875	-
- Công ty Cổ phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây ⁽³⁾	86.176.710.000	86.176.710.000	-	-	-	-
Cộng	217.446.687.875	199.317.472.471	(18.129.215.404)	131.269.977.875	111.244.243.893	(20.025.733.982)

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 2.859.193 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 85,89% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 85,89%).

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 4.129.490 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 98,32% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 98,32%).

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 2.872.557 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây là 62,11% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 0%).

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch trên sàn Upcom, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch liên quan của Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh với các công ty con đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT-HAX ngày 24/03/2022.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Năm nay
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	
+ Doanh thu bán phụ tùng và máy móc	2.296.230.128
+ Mua công cụ dụng cụ và máy móc thiết bị	2.272.727.273
+ Doanh thu cho thuê thiết bị và khác	119.706.705
+ Chi phí dịch vụ khác	2.753.500.041
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	
+ Doanh thu bán xe	105.709.781.821
+ Doanh thu cho thuê xe, sửa chữa và khác	807.332.561
+ Mua xe	4.659.090.909
+ Chi phí thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	5.764.366.196



11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.633.135.844	-	26.182.808.193
Thuế thu nhập cá nhân	-	441.062.334	-	438.845.469
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60.400.954	-	144.053.446	-
Cộng	60.400.954	29.074.198.178	144.053.446	26.621.653.662

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	306.298.272.705
Các khoản điều chỉnh tăng	9.552.323.384
Thu nhập tính thuế	315.850.596.089
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	63.170.119.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	63.170.119.218

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức	1.073.363.715.451	1.073.363.715.451	195.695.238.658	195.695.238.658

14. Trái phiếu chuyển đổi

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị trái phiếu phát hành bằng mệnh giá	180.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(190.000.000)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	116.111.113	-
Cộng	179.926.111.113	-

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

15.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ông Đỗ Tiến Dũng	123.634.010.000	21,71	109.486.840.000	22,11
- Bà Vũ Thị Hạnh	64.127.720.000	11,26	68.365.240.000	13,81
- Các cổ đông khác	381.672.610.000	67,03	317.317.740.000	64,08
Cộng	569.434.340.000	100,00	495.169.820.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	569.434.340.000	569.434.340.000	-
Cộng	569.434.340.000	569.434.340.000	-

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	495.169.820.000	367.443.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	74.264.520.000	127.725.830.000
+ Vốn góp cuối năm	569.434.340.000	495.169.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền	24.758.491.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích cho cổ đông bằng cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá)	74.264.520.000	110.225.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích cho Ban điều hành bằng cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá)	-	3.500.000.000

15.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	56.943.434	49.516.982
- Cổ phiếu phổ thông	56.943.434	49.516.982
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.943.434	49.516.982
- Cổ phiếu phổ thông	56.943.434	49.516.982
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu kinh doanh xe	6.108.359.624.366	4.923.527.679.355
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	493.053.434.549	310.079.703.742
Doanh thu khác	5.752.362.284	4.617.450.080
Cộng	<u>6.607.165.421.199</u>	<u>5.238.224.833.177</u>

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của hoạt động kinh doanh xe và hoạt động sửa chữa xe.

3. Chi phí hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi vay trái phiếu và lãi vay ngân hàng.

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	47.865.039.576	41.030.409.916
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.545.366.753	18.315.699.916
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và khác	68.141.758.371	48.323.533.103
Cộng	<u>132.552.164.700</u>	<u>107.669.642.935</u>



5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	27.149.190.507	22.543.728.182
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.965.340.635	2.303.561.451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	21.554.662.442	10.186.442.517
Cộng	<u>51.669.193.584</u>	<u>35.033.732.150</u>

6. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương	Chức vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Đỗ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ 02/04/2021	-	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Tổng Giám đốc bỏ nhiệm từ 02/04/2021	1.350.000.000	1.125.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	945.000.000	882.000.000
Ông Trần Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc bỏ nhiệm từ 01/06/2021	945.000.000	434.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	675.000.000	630.000.000
Cộng		<u>3.915.000.000</u>	<u>3.521.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Thù lao thành viên Hội
đồng Quản trị**

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	315.000.000
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	180.000.000	225.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Cộng		1.080.000.000	1.080.000.000

Thu nhập từ cổ tức

	Năm nay
- Cổ tức bằng tiền	8.078.452.775
- Cổ tức bằng cổ phiếu (số lượng)	2.551.088

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng trong năm không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	59.605.318.674	28.560.526.373	207.092.581.036	4.684.552.495	2.188.114.564	302.131.093.142
Tăng trong năm	46.665.084.429	7.557.975.400	264.659.634.196	1.820.116.180	-	320.702.810.205
- Mua trong năm	14.707.048.712	7.557.975.400	264.659.634.196	1.820.116.180	-	288.744.774.488
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.958.035.717	-	-	-	-	31.958.035.717
Giảm trong năm	-	-	(275.230.197.657)	-	-	(275.230.197.657)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(275.230.197.657)	-	-	(275.230.197.657)
Số cuối năm	106.270.403.103	36.118.501.773	196.522.017.575	6.504.668.675	2.188.114.564	347.603.705.690
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	44.712.441.843	24.166.260.382	10.897.624.975	4.178.827.479	2.035.536.510	85.990.691.189
Tăng trong năm	3.712.219.258	2.157.727.483	15.554.264.921	385.335.722	65.773.648	21.875.321.032
- Khấu hao trong năm	3.712.219.258	2.157.727.483	15.554.264.921	385.335.722	65.773.648	21.875.321.032
Giảm trong năm	-	-	(11.606.257.137)	-	-	(11.606.257.137)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(11.606.257.137)	-	-	(11.606.257.137)
Số cuối năm	48.424.661.101	26.323.987.865	14.845.632.759	4.564.163.201	2.101.310.158	96.259.755.084
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.892.876.831	4.394.265.991	196.194.956.061	505.725.016	152.578.054	216.140.401.953
Số cuối năm	57.845.742.002	9.794.513.908	181.676.384.816	1.940.505.474	86.804.406	251.343.950.606

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HÀNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH



ĐẠI DIỆN THỰC DỮNG



Thuyết minh này được đọc kèm với Báo cáo tài chính và Bảng cân đối kế toán

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
I	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2021	367.443.990.000	(30.000.000)	(2.234.667.764)	191.406.826.604	556.586.148.840
Tăng trong năm	127.725.830.000	554.927.236	2.234.667.764	163.651.941.721	294.167.366.721
- Lãi trong năm	-	-	-	163.651.941.721	163.651.941.721
- Bổ sung từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	110.225.830.000	-	-	-	110.225.830.000
- Bổ sung từ thưởng Ban Điều hành bằng cổ phiếu	3.500.000.000	-	-	-	3.500.000.000
- Bổ sung từ thu tiền phát hành cổ phiếu cho người lao động	14.000.000.000	-	-	-	14.000.000.000
- Tài phát hành cổ phiếu quỹ	-	554.927.236	2.234.667.764	-	2.789.595.000
Giảm trong năm	-	-	-	(113.725.830.000)	(113.725.830.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(110.225.830.000)	(110.225.830.000)
- Thuởng Ban Điều hành bằng cổ phiếu	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	495.169.820.000	524.927.236	-	241.332.938.325	737.027.685.561
Tại ngày 01/01/2022	495.169.820.000	524.927.236	-	241.332.938.325	737.027.685.561
Tăng trong năm	74.264.520.000	-	-	245.000.540.619	319.265.060.619
- Lãi trong năm	-	-	-	245.000.540.619	245.000.540.619
- Bổ sung từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	74.264.520.000	-	-	-	74.264.520.000
Giảm trong năm	-	-	-	(99.023.011.000)	(99.023.011.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(74.264.520.000)	(74.264.520.000)
- Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(24.758.491.000)	(24.758.491.000)
Tại ngày 31/12/2022	569.434.340.000	524.927.236	-	387.310.467.944	957.269.735.180

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

